

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 13/CBTT

V/v: Công bố thông tin BCTC 6 tháng
đầu năm 2014 đã được soát xét

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2014

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty Công ty Cổ phần Lilama 45.4
2. Mã chứng khoán: L44
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xa lộ Hà Nội – Bình Đa – Biên Hòa - Đồng Nai
4. Điện thoại: 0613.838.188 Fax: 0613.838008
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Hoàng Văn Dư**
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 đã được soát xét của Công ty cổ phần Lilama 45.4 lập ngày 05 tháng 08 năm 2014 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn nội dung Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 đã được soát xét trên: www.lilama454.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Hoàng Văn Dư

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/6/2014
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 04
Báo cáo kết quả công tác soát xét	05
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 23
Phụ lục Vốn Chủ Sở hữu	24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần LILAMA 45.4 là Công ty cổ phần, tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 45-4, là Đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4703000330 ngày 14/8/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/9/2009 với số đăng ký kinh doanh là 3600255703 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khảo sát, tư vấn xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (trừ tư vấn thiết kế xây dựng);
- Tư vấn, thiết kế công nghệ các dây chuyền sản xuất: Vật liệu xây dựng, giấy, chế biến lương thực và thực phẩm; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Mua bán lắp đặt bảo trì thang máy;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng;
- Chế tạo và lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp (dẫn nước, dẫn dầu, dẫn khí);
- Xây dựng, lắp đặt công trình công nghiệp, dây chuyền công nghệ máy móc, đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất, mua bán hàng kim khí, sắt thép, vật liệu điện, máy móc thiết bị, phụ tùng cơ khí;
- Mua bán phế liệu (trừ các chất thải nguy hại quy định tại Quyết định số 23/2006/QĐ - BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường);
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa./.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	2.067.346	20.673.460.000	51,68 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.932.654	19.326.540.000	48,32 %
	4.000.000	40.000.000.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Khu công nghiệp 1, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Hoàng Văn Dư	Chủ tịch
Ông Đào Văn Cường	Thành viên
Ông Đặng Văn Phúc	Thành viên
Ông Vũ Thế Phương	Thành viên
Ông Hoàng Văn Hà	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Văn Dư	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Phúc	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Đình Khanh	Trưởng ban
Ông Đặng Tiến Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Khu công nghiệp 1, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2014

**Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Hoàng Văn Dư

Số: 502/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty cổ phần LILAMA 45.4

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.4

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 45.4 được lập ngày 18/7/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty được ghi nhận tại trang 2,3 và 4 của Báo cáo Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 45.4 tại ngày 30/6/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**TỔNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Giám đốc

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2014

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2349-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

01/01/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		285.283.673.459	305.052.158.732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.898.591.093	2.546.585.703
1. Tiền	111	V.01	3.898.591.093	2.546.585.703
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		87.552.528.791	125.483.951.372
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	81.979.014.613	121.242.049.313
2. Trả trước cho người bán	132		6.657.277.145	4.399.527.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	220.817.777	1.200.643.963
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.304.580.744)	(1.358.269.244)
IV. Hàng tồn kho	140		192.793.272.756	176.428.486.412
1. Hàng tồn kho	141	V.04	192.793.272.756	176.428.486.412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.039.280.819	593.135.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.686.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.039.280.819	585.449.223
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.741.161.429	24.804.281.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.161.484.988	23.399.734.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	18.179.984.988	20.418.234.734
- Nguyên giá	222		74.763.253.203	74.763.253.203
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(56.583.268.215)	(54.345.018.469)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.981.500.000	2.981.500.000
- Nguyên giá	228		2.981.500.000	2.981.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.579.676.441	1.404.546.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.579.676.441	1.404.546.596
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		308.024.834.888	329.856.440.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		249.561.186.329	270.510.714.288
I. Nợ ngắn hạn	310		249.561.186.329	270.510.714.288
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	160.677.003.980	175.192.500.169
2. Phải trả người bán	312	V.10	29.704.679.989	30.260.934.839
3. Người mua trả tiền trước	313		28.890.977.457	23.667.028.132
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V:11	1.818.782.089	3.487.682.811
5. Phải trả công nhân viên	315		2.464.241.000	9.369.967.000
6. Chi phí phải trả	316	V.12	3.519.071.909	4.647.517.151
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HỖXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	21.832.522.532	22.679.112.479
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		653.907.373	1.205.971.707
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.463.648.559	59.345.725.774
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	58.463.648.559	59.345.725.774
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.520.000.000	3.520.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(282.000.000)	(282.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.176.461.075	10.800.314.965
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		520.644.563	520.644.563
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.966.856.036	1.872.819.509
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.561.686.885	2.913.946.737
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		308.024.834.888	329.856.440.062

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		865.512.054	865.512.054
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			196,80	179,14
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Đồng Nai, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu



Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đặng Văn Phúc

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Dư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2014	Năm 2013	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15	63.036.420.264	43.503.778.711	100.181.523.321
2. Các khoản giảm trừ	02				-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		63.036.420.264	43.503.778.711	100.181.523.321
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	55.421.969.056	34.588.282.750	86.311.831.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.614.451.208	8.915.495.961	13.869.691.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	167.526.738	395.720.803	333.800.486
7. Chi phí tài chính	22	V.18	3.806.789.357	5.226.131.717	7.438.757.729
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.806.789.357	5.226.131.717	7.438.757.729
8. Chi phí bán hàng	24				-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.519.214.052	2.937.427.148	5.722.950.369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		455.974.537	1.147.657.899	1.041.784.144
11. Thu nhập khác	31				15.000.000
12. Chi phí khác	32		133.634.407	1.817.559.801	290.363.181
13. Lợi nhuận khác	40		(133.634.407)	(141.200.008)	(275.363.181)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		322.340.130	1.006.457.891	766.420.963
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	113.993.634	290.952.213	227.410.512
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51				-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		208.346.496	715.505.678	539.010.451
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		52	180	135

Người lập biểu



Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đặng Văn Phúc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 7 năm 2014



Hoàng Văn Dur

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: đồng

Từ 01/01/2013

đến 30/6/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	154.686.659.681	129.100.208.979
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(104.834.816.279)	(112.084.498.803)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.796.787.000)	(24.742.527.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.358.361.729)	(9.559.769.026)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(796.506.166)	(1.179.039.876)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	302.247.400	970.076.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.668.435.814)	(12.675.225.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.534.000.093	(30.170.775.356)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	333.501.486	826.904.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	333.501.486	826.904.453
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	98.543.548.361	105.747.084.488
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(113.059.044.550)	(73.453.986.924)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.786.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.515.496.189)	29.507.097.564
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.352.005.390	163.226.661
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.546.585.703	1.402.694.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.898.591.093	1.565.921.562

Người lập biểu



Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đặng Văn Phúc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Dư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần LILAMA 45.4 là Công ty cổ phần, tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 45-4, là Đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4703000330 ngày 14/8/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/9/2009 với số đăng ký kinh doanh là 3600255703 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, phường Bình Đa, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khảo sát, tư vấn xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (trừ tư vấn thiết kế xây dựng);
- Tư vấn, thiết kế công nghệ các dây chuyền sản xuất: Vật liệu xây dựng, giấy, chế biến lương thực và thực phẩm; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Mua bán lắp đặt bảo trì thang máy;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng;
- Chế tạo và lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp (dẫn nước, dẫn dầu, dẫn khí);
- Xây dựng, lắp đặt công trình công nghiệp, dây chuyền công nghệ máy móc, đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất, mua bán hàng kim khí, sắt thép, vật liệu điện, máy móc thiết bị, phụ tùng cơ khí;
- Mua bán phế liệu (trừ các chất thải nguy hại quy định tại Quyết định số 23/2006/QĐ BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường); Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa./

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, kỳ kế toán ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tiền thuê đất trả trước nhiều năm;
- Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Công cụ tài chính*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

12. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	44.389.000	21.264.000
Tiền gửi ngân hàng	3.854.202.093	2.525.321.703
Cộng	3.898.591.093	2.546.585.703
2 . Phải thu khách hàng		
BQLDA Thủy điện 6 - Đồng Nai 3	1.773.753.098	2.573.753.098
BQLDA Thủy điện 6 - Đồng Nai 4	1.359.269.268	6.359.269.268
BQLDA Thủy điện 7 - An Khê Kanax	5.967.598.972	7.980.242.849
HuBei Second Electric (ND Vĩnh Tân 2)	1.161.251.633	2.343.102.988
Công ty CP Cơ khí 4 & XD Thăng Long	1.179.502.507	5.971.625.061
Công ty CHENGDA - Mặt bằng DH3	21.299.457.696	22.841.484.066
Công ty CP Thủy điện Miền Trung - A Lưới	5.720.498.195	7.120.498.195
Công ty CP Thủy điện S.B.hạ (BQLDA TĐ 7)	1.199.266.929	11.744.916.641
Công ty CP TVXD Điện 1 - Thủy điện Sông Bung 5	3.547.197.968	5.548.940.736
Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam	4.375.660.904	2.253.293.138
Công ty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân	4.195.219.244	4.477.380.947
CHALIECO - CT Bau xít nhôm Lâm Đồng	8.232.787.845	17.115.573.790
SINOHYDRO - TĐ Sông Bung 4	-	1.731.053.358
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - DA Thủy điện ĐAKR'TIH	7.661.284.989	7.559.901.178
Các khách hàng khác	14.306.265.365	15.621.014.000
Cộng	81.979.014.613	121.242.049.313
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác	220.817.777	1.200.643.963
- Nguyễn Ngọc Lân	204.300.777	204.300.777
- DNTN Thanh Trúc	-	994.826.186
- Phải thu khác	16.517.000	1.517.000
Cộng	220.817.777	1.200.643.963
4 . Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	7.797.203.411	8.459.026.984
Công cụ, dụng cụ	70.915.789	152.322.184
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	184.925.153.556	167.817.137.244
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	192.793.272.756	176.428.486.412
5 . Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	1.039.280.819	585.449.223
Cộng	1.039.280.819	585.449.223

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	17.614.784.229	22.397.375.703	34.335.024.176	416.069.095	74.763.253.203
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.614.784.229	22.397.375.703	34.335.024.176	416.069.095	74.763.253.203
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.331.612.240	18.350.582.018	24.328.598.211	334.226.000	54.345.018.469
Số tăng trong kỳ	456.944.000	732.125.746	1.018.516.000	30.664.000	2.238.249.746
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	456.944.000	732.125.746	1.018.516.000	30.664.000	2.238.249.746
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang CCDC</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.788.556.240	19.082.707.764	25.347.114.211	364.890.000	56.583.268.215
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.283.171.989	4.046.793.685	10.006.425.965	81.843.095	20.418.234.734
Tại ngày cuối kỳ	5.826.227.989	3.314.667.939	8.987.909.965	51.179.095	18.179.984.988

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* 20.035.325.134 đồng
- *Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* 27.860.587.654 đồng

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Phí bảo lãnh thực hiện công trình	823.924.466	490.771.080
Tiền thuê đất xưởng cơ khí	170.161.500	193.819.500
Phí hạ tầng nhà máy cơ khí	109.601.000	219.201.000
Công cụ dụng cụ	475.989.475	500.755.016
Cộng	1.579.676.441	1.404.546.596

9 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Vay ngắn hạn	160.138.758.130	173.224.254.319
- <i>Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai (1)</i>	153.841.649.367	166.499.509.556
- <i>Tổng Công ty Xây dựng số 1 (2)</i>	6.297.108.763	6.724.744.763
Nợ dài hạn đến hạn trả	538.245.850	1.968.245.850
Cộng	160.677.003.980	175.192.500.169

(1) Vay Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai theo hợp đồng hạn mức số 06/2013/HĐ ngày 25/4/2013, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay được xác định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ, lãi được trả hàng tháng.

(2) Vay Tổng Công ty Xây dựng số 1, lãi suất theo thông báo từng tháng của Tổng Công ty. Tài sản thế chấp là giá trị hoàn thành gói cơ điện của thủy điện Đakr-tih. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay được tính từ thời điểm nhận nợ đến thời điểm công trình được thanh toán khối lượng, lãi được trả hàng tháng.

10 . Phải trả người bán	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
DNTN Thanh Trúc	13.195.955.207	7.015.072.872
Chi nhánh Công ty CPTM & TV Tân Cơ	-	1.025.468.449
Công ty CP Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	73.336.300	73.336.300
Công ty CP TMDT&XD Việt An	93.033.822	93.033.822
Công ty TNHH An Ngọc Phát	355.868.616	355.868.616
Công ty TNHH Khí CN Hải Yến	497.930.000	897.930.000
Công ty TNHH Thép IPC - Sài Gòn	723.437.302	540.754.427
Công ty SYNOPEX GREEN TECH INC	306.857.678	306.857.678
Công ty CP BV Hoàng Long Hải	163.900.000	184.800.000
Công ty CP TVĐTKT & XD An Phú	1.012.446.345	1.012.446.345
Công ty CP XD & KDVT (C&T)	3.621.920.517	3.329.199.340
Công ty cổ phần Hoàng Liên	857.754.512	857.754.512
Công ty TNHH IPC - Hà Nội	600.000.000	800.000.000
Công ty TNHH TM Hùng Phát	237.056.417	318.085.607
Công ty TNHH Vận tải TM Trường Phú	127.980.775	474.240.679
DNTN Tân Phát Cường	-	200.000.000
DNTN Đào Vinh Hạnh	574.054.384	2.190.655.544
Viện NCKK (NARIME) - CT Đak Tih	979.202.831	979.202.831
Các nhà cung cấp khác	6.283.945.283	9.606.227.817
Cộng	29.704.679.989	30.260.934.839
11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	610.870.494	1.333.749.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.004.422.919	1.573.518.573
Thuế thu nhập cá nhân	108.986.900	485.912.900
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	94.501.776	94.501.776
Cộng	1.818.782.089	3.487.682.811
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
12 . Chi phí phải trả	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Thù lao phải trả HĐQT, BKS	-	185.100.000
Chi phí thi công công trình điện gió Bạc Liêu	2.425.818.182	2.425.818.182
Chi phí thi công công trình.Thủy điện ĐN 5	168.924.000	168.924.000
Chi phí thi công công trình Cầu vượt ngã Ba Vũng Tàu	300.061.727	1.104.089.000
Chi phí thi công các công trình khác	624.268.000	763.585.969
Cộng	3.519.071.909	4.647.517.151

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	100.490.564	140.235.144
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.651.306.392	2.734.421.628
Bảo hiểm thất nghiệp	1.925.092.788	1.766.814.430
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.155.632.788	18.037.641.277
- <i>Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình</i>	5.100.610.877	7.230.460.366
- <i>Quỹ tình thương</i>	231.408.180	257.963.180
- <i>Thu tiền khu cư xá</i>	322.670.903	322.670.903
- <i>Tiền ủng hộ các tổ chức xã hội</i>	49.694.762	49.694.762
- <i>Cổ tức phải trả cho cổ đông</i>	6.830.170.349	5.636.170.349
- <i>Lãi vay phải trả</i>	2.338.696.100	2.258.300.100
- <i>Cục thuế Đồng Nai</i>	2.282.381.617	2.282.381.617
Cộng	21.832.522.532	22.679.112.479
14 Vốn chủ sở hữu		
14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu ⁽¹⁾		
⁽¹⁾ Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 24 của Báo cáo này.		
14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	20.673.460.000	20.673.460.000
Vốn góp của cổ đông khác	19.326.540.000	19.326.540.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000
14.3. Cổ phiếu	30/6/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000	20.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.980.000	3.980.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.980.000	3.980.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
14.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	539.010.451	1.461.564.875
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	539.010.451	1.461.564.875
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.980.000	3.980.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	135	367

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
15 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	100.181.523.321	78.661.926.769
Cộng	100.181.523.321	78.661.926.769
16 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	86.311.831.565	59.670.384.269
Cộng	86.311.831.565	59.670.384.269
17 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	333.501.486	826.904.453
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	299.000	2.865.000
Cộng	333.800.486	829.769.453
18 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	7.438.757.729	10.065.350.026
Cộng	7.438.757.729	10.065.350.026
19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	766.420.963	2.064.708.148
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	267.263.181	347.864.943
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	1.033.684.144	2.412.573.091
d. Thuế TNDN phải nộp	227.410.512	603.143.273
20 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.675.667.425	40.618.641.367
Chi phí nhân công	15.639.868.863	20.477.745.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.238.249.746	2.757.818.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.397.546.130	42.277.160.382
Chi phí khác bằng tiền	3.214.566.082	3.428.509.557
Cộng	109.165.898.246	109.559.875.466

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mỗi quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	3.356.472.370
			Thu tiền khối lượng	5.098.107.015
2	Công ty cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thanh toán tiền khối lượng	900.000.000
3	Công ty cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Tạm ứng tiền khối lượng	3.000.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mỗi quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	4.375.660.904
			Phải thu khác	15.000.000
2	Công ty cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	122.307.919
3	Công ty cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	103.420.461
4	Công ty cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	48.582.600
5	Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	82.500.000
6	Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ông	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	30.000.000
6	Công ty cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Người mua trả tiền trước	(3.000.000.000)
7	Công ty cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(265.804.000)
8	Công ty cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(73.336.300)

* Lương Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong kỳ

TT	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị tính: đồng	
				Tiền lương
1	Hoàng Văn Dư	Chủ tịch Hội đồng quản trị		77.782.000
2	Đặng Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị		55.422.000
3	Đào Văn Cường	Thành viên Hội đồng quản trị		30.030.000
4	Hoàng Văn Hà	Thành viên Hội đồng quản trị		91.109.000
5	Vũ Thế Phương	Thành viên Hội đồng quản trị		42.729.000
6	Lê Đình Khanh	Trưởng Ban kiểm soát		-
7	Đặng Tiến Toàn	Thành viên Ban kiểm soát		41.410.000
8	Nguyễn Kim Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát		47.252.000
9	Phan Thị Thanh Thủy	Thư ký		43.020.000
Tổng cộng			-	428.754.000

2 . Báo cáo bộ phận**a. Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.181.523.321	-	100.181.523.321

b. Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Tây nam bộ	Các khu vực còn lại	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.622.328.460	32.559.194.861	100.181.523.321
Tài sản bộ phận	151.928.546.823	143.169.151.206	295.097.698.029
Tài sản không phân bổ			12.927.136.859

3 . Công cụ tài chính**3.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

3.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.14

3.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014 đồng	01/01/2014 đồng	30/06/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.898.591.093	2.546.585.703	3.898.591.093	2.546.585.703
Phải thu khách hàng & Phải thu khác	82.199.832.390	122.442.693.276	80.895.251.646	121.084.424.032
Cộng	86.098.423.483	124.989.278.979	84.793.842.739	123.631.009.735
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán & Các khoản phải trả khác	51.537.202.521	52.940.047.318	51.537.202.521	52.940.047.318
Chi phí phải trả	3.519.071.909	4.647.517.151	3.519.071.909	4.647.517.151
Các khoản vay	160.677.003.980	175.192.500.169	160.677.003.980	175.192.500.169
Cộng	215.733.278.410	232.780.064.638	215.733.278.410	232.780.064.638

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phù hợp với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4 . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/06/2014 (được thuyết minh tại V.09).

5 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	215.733.278.410	-	215.733.278.410
Các khoản vay	160.677.003.980	-	160.677.003.980
Phải trả người bán	29.704.679.989	-	29.704.679.989
Chi phí phải trả	3.519.071.909	-	3.519.071.909
Phải trả khác	21.832.522.532	-	21.832.522.532
	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	232.780.064.638	-	232.780.064.638
Các khoản vay	175.192.500.169	-	175.192.500.169
Phải trả người bán	30.260.934.839	-	30.260.934.839
Chi phí phải trả	4.647.517.151	-	4.647.517.151
Phải trả khác	22.679.112.479	-	22.679.112.479

6 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Tư vấn kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam thực hiện.

Người lập biểu



Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đặng Văn Phúc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Trưởng Giám đốc



Hoàng Văn Dư

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	-	10.264.818.125	520.644.563	1.738.945.299	9.756.968.856	65.519.376.843
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	535.496.840	-	133.874.210	-	669.371.050
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	1.910.730.548	1.910.730.548
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	6.441.371.050	6.441.371.050
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	2.312.381.617	2.312.381.617
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	-	10.800.314.965	520.644.563	1.872.819.509	2.913.946.737	59.345.725.774
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	376.146.110	-	94.036.527	-	470.182.637
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	539.010.451	539.010.451
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-	-	1.889.870.303	1.889.870.303
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	1.400.000	1.400.000
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	-	11.176.461.075	520.644.563	1.966.856.036	1.561.686.885	58.463.648.559

Ghi chú:

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 376.146.110 đồng
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (dự trừ bổ sung vốn điều lệ) 94.036.527 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 225.687.666 đồng
- Chia cổ tức 1.194.000.000 đồng

Cộng

1.889.870.303

